

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	46,354,443,253	160,123,004,168	433,390,552,849	656,252,835,764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10	VI.21	46,354,443,253	160,123,004,168	433,390,552,849	656,252,835,764
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	21,792,038,558	131,717,767,236	322,594,028,276	510,652,105,984
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		24,562,404,695	28,405,236,932	110,796,524,573	145,600,729,780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	8,249,189,899	6,942,229,505	29,057,101,619	18,619,080,890
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	6,603,687,857	10,744,814,382	41,800,524,173	45,828,022,545
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		210,516,159	9,131,218,089	17,168,142,724	26,966,296,545
8. Chi phí bán hàng	24		1,815,966,528	2,140,599,075	8,353,957,464	8,393,095,898
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,779,526,133	7,661,157,444	36,073,479,028	31,445,186,836
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		14,612,414,076	14,800,895,536	53,625,665,527	78,553,505,391
11. Thu nhập khác	31		2,132,350,015	1,587,515,800	5,712,098,651	1,917,209,745
12. Chi phí khác	32		-	-	2,894,012,681	72,540,969
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,132,350,015	1,587,515,800	2,818,085,970	1,844,668,776
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16,744,764,091	16,388,411,336	56,443,751,497	80,398,174,167
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	2,748,854,078	4,223,716,576	6,413,456,151	18,542,089,707
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51 - 52)	60		13,995,910,013	12,164,694,760	50,030,295,346	61,856,084,460

Kế toán trưởng

NGUYỄN BẢNG NGUYỄN

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Ts. TRẦN BẢO TOÀN